

UỶ BAN NHÂN DÂN  
XÃ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 112/QĐ-UBND

Kiến Thiết, ngày 24 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2023**

**UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN THIẾT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/QHK13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND K23 ngày 16/7/2024 của Hội đồng nhân dân xã Kiến Thiết khoá 23 kỳ họp thứ 11 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2023;

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2023.

- Hình thức công khai: niêm yết tại trụ sở UBND xã, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của xã.

- Thời gian công khai: 45 ngày (từ ngày 25/7/2024 đến hết ngày 07/9/2024).

(Theo các biểu đính kèm)

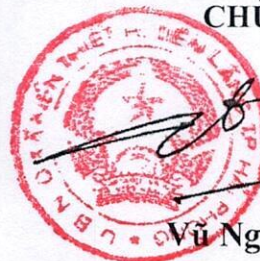
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông, bà: Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- TT Đảng uỷ, TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các ngành, đoàn thể;
- Trường thôn;
- Lưu: VT.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Ngọc Ngung**

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

( Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Nội dung thu                                                     | Quyết toán            | Nội dung chi                                                 | Quyết toán            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Tổng số thu                                                      | <u>13.322.172.580</u> | Tổng số chi                                                  | <u>13.176.750.430</u> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                                   | 1.539.753.752         | I. Chi đầu tư phát triển                                     | 340.000.000           |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup>            | 0                     | II. Chi thường xuyên                                         | 10.871.168.135        |
| III. Thu bổ sung                                                 | 8.534.041.130         | III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có) | 1.805.009.295         |
| - Bổ sung cân đối ngân sách                                      | 4.220.248.000         | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên                           | 160.573.000           |
| - Bổ sung có mục tiêu                                            | 4.313.793.130         |                                                              |                       |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước                               | 22.706.375            |                                                              |                       |
| V. Thu viện trợ                                                  |                       |                                                              |                       |
| IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có) | 3.225.671.323         |                                                              |                       |
| Kết dư ngân sách                                                 | 145.422.150           |                                                              |                       |

Ghi chú : (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

( Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Nội dung                                                              | Dự toán        |                | Quyết toán     |                | So sánh (%) |         |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------|---------|
|                                                                       | Thu NSNN       | Thu NSX        | Thu NSNN       | Thu NSX        | Thu NSNN    | Thu NSX |
|                                                                       | 1              | 2              | 3              | 4              | 5= 3/1      | 6= 4/2  |
| Tổng số thu                                                           | 13.322.172.580 | 13.322.172.580 | 13.322.172.580 | 13.322.172.580 | 100,0       | 100,0   |
| I. Các khoản thu 100%                                                 | 1.539.753.752  | 1.539.753.752  | 1.539.753.752  | 1.539.753.752  | 100,0       | 100,0   |
| - Phí, lệ phí                                                         | 42.549.000     | 42.549.000     | 42.549.000     | 42.549.000     | 100,0       | 100,0   |
| - Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích và quỹ đất khoán thầu      | 793.095.521    | 793.095.521    | 793.095.521    | 793.095.521    | 100,0       | 100,0   |
| - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                |                |                |                |             |         |
| - Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                |                |                |                |             |         |
| - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                |                |                |                |             |         |
| - Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                |                |                |                |             |         |
| - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                |                |                |                |             |         |
| - Thu khác                                                            | 76.061.000     | 76.061.000     | 76.061.000     | 76.061.000     | 100,0       | 100,0   |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 209.426.782    | 209.426.782    | 209.426.782    | 209.426.782    | 100,0       | 100,0   |
| - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        | 9.850.000      | 9.850.000      | 9.850.000      | 9.850.000      | 100,0       | 100,0   |
| - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 408.771.449    | 408.771.449    | 408.771.449    | 408.771.449    | 100,0       | 100,0   |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                  | 0              | 0              | 0              | 0              | 0,0         | 0,0     |
| - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |                |                |                |                |             |         |
| - Thu tiền sử dụng đất                                                |                |                |                |                |             |         |
| III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)            |                |                |                |                |             |         |
| IV. Thu chuyển nguồn                                                  | 3.225.671.323  | 3.225.671.323  | 3.225.671.323  | 3.225.671.323  | 100,0       | 100,0   |
| V. Thu kết dư ngân sách năm trước                                     | 22.706.375     | 22.706.375     | 22.706.375     | 22.706.375     | 100,0       | 100,0   |
| VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                 | 8.534.041.130  | 8.534.041.130  | 8.534.041.130  | 8.534.041.130  | 100,0       | 100,0   |
| - Bổ sung cân đối ngân sách                                           | 4.220.248.000  | 4.220.248.000  | 4.220.248.000  | 4.220.248.000  | 100,0       | 100,0   |
| - Bổ sung có mục tiêu                                                 | 4.313.793.130  | 4.313.793.130  | 4.313.793.130  | 4.313.793.130  | 100,0       | 100,0   |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023  
( Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Nội dung                                                                              | Dự toán        |             |                | Quyết toán  |                |                | So sánh (%) |          |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|----------|-----------|
|                                                                                       | Tổng số        | ĐTPT        | TX             | Tổng số     | ĐTPT           | TX             | Tổng số     | ĐTPT     | TX        |
| 1                                                                                     | 2              | 3           | 4              | 5           | 6              | 7              | 11 = 8/2    | 12 = 9/3 | 13 = 10/4 |
| Tổng số chi                                                                           | 13.325.172.580 | 340.000.000 | 12.985.172.580 | 340.000.000 | 12.836.750.430 | 14.635.477.014 | 98,89       | 100,00   | 98,86     |
| 1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội                                | 366.696.505    |             | 366.696.505    |             | 360.781.018    | 302.357.230    | 98,39       |          | 98,39     |
| 1.1. Chi dân quân tự vệ                                                               | 259.676.505    |             | 259.676.505    |             | 254.047.258    | 239.046.230    | 97,83       |          | 97,83     |
| 1.2. Chi trật tự an toàn xã hội                                                       | 107.020.000    |             | 107.020.000    |             | 106.733.760    | 63.311.000     | 99,73       |          | 99,73     |
| 2. Chi giáo dục                                                                       | 35.100.000     |             | 35.100.000     |             | 34.980.000     | 160.095.000    | 99,66       |          | 99,66     |
| 3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                                                |                |             |                |             |                |                |             |          |           |
| 4. Chi y tế                                                                           | 29.700.000     |             | 29.700.000     |             | 28.228.000     | 28.740.000     | 95,04       |          | 95,04     |
| 5. Chi văn hóa, thông tin                                                             | 62.400.000     |             | 62.400.000     |             | 61.400.000     | 360.400.000    | 98,40       |          | 98,40     |
| 6. Chi phát thanh, truyền thanh                                                       | 29.700.000     |             | 29.700.000     |             | 29.637.321     | 29.652.325     | 99,79       |          | 99,79     |
| 7. Chi thể dục, thể thao                                                              | 29.700.000     |             | 29.700.000     |             | 29.300.000     | 29.700.000     | 98,65       |          | 98,65     |
| 8. Chi bảo vệ môi trường                                                              | 153.000.000    |             | 153.000.000    |             | 150.739.000    | 152.779.000    | 98,52       |          | 98,52     |
| 9. Chi các hoạt động kinh tế                                                          | 2.851.609.000  |             | 2.851.609.000  |             | 2.832.945.160  | 2.630.781.651  | 99,35       |          | 99,35     |
| 9.1. Giao thông                                                                       | 2.044.227.000  |             | 2.044.227.000  |             | 2.038.827.000  | 1.035.766.000  | 99,74       |          | 99,74     |
| 9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản                                                  | 640.824.000    |             | 640.824.000    |             | 638.889.960    | 757.426.900    | 99,70       |          | 99,70     |
| 9.3. Thị chính                                                                        |                |             |                |             |                | 245.588.751    |             |          |           |
| 9.4. Thương mại, du lịch                                                              |                |             |                |             |                |                |             |          |           |
| 9.5. Các hoạt động kinh tế khác                                                       | 166.558.000    |             | 166.558.000    |             | 155.228.200    | 592.000.000    | 93,20       |          | 93,20     |
| 10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể                                              | 4.512.333.050  |             | 4.512.333.050  |             | 4.503.703.891  | 4.667.131.178  | 99,81       |          | 99,81     |
| 10.1. Quản lý Nhà nước                                                                | 4.095.794.050  |             | 4.095.794.050  |             | 4.091.652.451  | 4.197.351.078  | 99,90       |          | 99,90     |
| 10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam                                                          | 217.539.000    |             | 217.539.000    |             | 216.207.440    | 267.032.100    | 99,39       |          | 99,39     |
| 10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                                                       | 87.300.000     |             | 87.300.000     |             | 87.300.000     | 92.770.000     | 100,00      |          | 100,00    |
| 10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM                                                    | 19.800.000     |             | 19.800.000     |             | 17.550.000     | 31.578.000     | 88,64       |          | 88,64     |
| 10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ                                                            | 19.800.000     |             | 19.800.000     |             | 19.794.000     | 19.800.000     | 99,97       |          | 99,97     |
| 10.6. Hội Cựu chiến binh                                                              | 19.800.000     |             | 19.800.000     |             | 19.800.000     | 29.800.000     | 100,00      |          | 100,00    |
| 10.7. Hội Nông dân                                                                    | 29.800.000     |             | 29.800.000     |             | 29.800.000     | 19.800.000     | 100,00      |          | 100,00    |
| 10.8. Chi hỗ trợ khác (Hoạt động Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi), trung thu      | 22.500.000     |             | 22.500.000     |             | 21.600.000     | 9.000.000      | 96,00       |          | 96,00     |
| 11. Chi cho công tác xã hội                                                           | 1.846.716.000  | 340.000.000 | 1.506.716.000  | 340.000.000 | 1.503.818.015  | 2.886.134.007  | 99,84       | 100,00   | 99,81     |
| 11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác | 431.202.000    |             | 431.202.000    |             | 431.202.000    | 422.243.800    | 100,00      |          | 100,00    |
| 11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa                                       |                |             |                |             |                |                |             |          |           |
| 11.3. Trợ cấp xã hội                                                                  |                |             |                |             |                |                |             |          |           |
| 11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng                     | 1.046.306.000  | 340.000.000 | 706.306.000    | 340.000.000 | 705.771.915    | 2.073.081.207  | 99,95       | 100,00   | 99,92     |
| 11.5. Chi bảo trợ XH, hỗ trợ hộ nghèo xây sửa nhà, hoạt động XH khác                  | 369.208.000    |             | 369.208.000    |             | 366.844.100    | 390.809.000    | 99,36       |          | 99,36     |
| 12. Chi khác, nộp trả, tiết kiệm, chuyển nguồn, CCTL                                  | 3.301.218.025  |             | 3.301.218.025  |             | 3.301.218.025  | 3.246.508.323  | 100,00      |          | 100,00    |
| 13. Dự phòng                                                                          | 107.000.000    |             | 107.000.000    |             |                | 141.198.300    |             |          |           |

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Tên công trình                                                                                                                                                         | Thời gian<br>KC-HT | Tổng dự toán được duyệt |                                  | Giá trị<br>thực hiện<br>từ 01/01 đến<br>31/12/2023 | Giá trị đã thanh toán năm 2023 |                                              |                            |                   | Chi nộp trả |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|-------------------|-------------|
|                                                                                                                                                                        |                    | Tổng số                 | Tr.đó: Nguồn<br>đóng góp của dân |                                                    | Tổng số                        | Tr.đó: Thanh<br>toán khối lượng<br>năm trước | Chia theo nguồn vốn        |                   |             |
|                                                                                                                                                                        |                    |                         |                                  |                                                    |                                |                                              | Nguồn cân đối<br>ngân sách | Nguồn<br>đóng góp |             |
| TỔNG SỐ                                                                                                                                                                |                    | 480.000.000             |                                  | 340.000.000                                        | 340.000.000                    |                                              | 340.000.000                |                   | 140.000.000 |
| 1. Công trình chuyển tiếp                                                                                                                                              |                    | 480.000.000             |                                  | 340.000.000                                        | 340.000.000                    |                                              | 340.000.000                |                   | 140.000.000 |
|                                                                                                                                                                        |                    |                         |                                  |                                                    |                                |                                              |                            |                   |             |
| Trong đó: Hoàn thành trong năm                                                                                                                                         |                    | 480.000.000             |                                  | 340.000.000                                        | 340.000.000                    |                                              | 340.000.000                |                   | 140.000.000 |
| - Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ gia đình người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết 32/2018/NQ-HĐND |                    | 480.000.000             |                                  | 340.000.000                                        | 340.000.000                    |                                              | 340.000.000                |                   | 140.000.000 |
| + Kinh phí được cấp năm 2023                                                                                                                                           |                    | 480.000.000             |                                  | 340.000.000                                        | 340.000.000                    |                                              | 340.000.000                |                   | 140.000.000 |
|                                                                                                                                                                        |                    |                         |                                  |                                                    |                                |                                              |                            |                   |             |
|                                                                                                                                                                        |                    |                         |                                  |                                                    |                                |                                              |                            |                   |             |
| 2. Công trình khởi công mới                                                                                                                                            |                    |                         |                                  |                                                    |                                |                                              |                            |                   |             |
| -                                                                                                                                                                      |                    |                         |                                  |                                                    |                                |                                              |                            |                   |             |
| Trong đó: Hoàn thành trong năm                                                                                                                                         |                    |                         |                                  |                                                    |                                |                                              |                            |                   |             |
| -                                                                                                                                                                      |                    |                         |                                  |                                                    |                                |                                              |                            |                   |             |
| 3. Công trình hoàn thành các năm trước                                                                                                                                 |                    |                         |                                  |                                                    |                                |                                              |                            |                   |             |
|                                                                                                                                                                        |                    |                         |                                  |                                                    |                                |                                              |                            |                   |             |

UBND XÃ KIẾN THIẾT

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Nội dung                                                                                               | Kế hoạch năm 2023 |             |                    | Thực hiện năm 2023 |               |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|--------------------|--------------------|---------------|--------------------|
|                                                                                                        | Thu               | Chi         | Chênh lệch (+) (-) | Thu                | Chi           | Chênh lệch (+) (-) |
| Tổng số                                                                                                | 239.749.365       | 125.000.000 | 114.749.365        | 2.808.962.912      | 2.376.047.729 | 432.915.183        |
| 1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách                                                          | 239.749.365       | 125.000.000 | 114.749.365        | 2.808.962.912      | 2.376.047.729 | 432.915.183        |
| - Quỹ quốc phòng an ninh                                                                               | 753.900           | 0           | 753.900            | 764.178            |               | 764.178            |
| - Quỹ vì người nghèo                                                                                   | 63.745.000        | 35.000.000  | 28.745.000         | 123.077.169        | 26.000.000    | 97.077.169         |
| - Quỹ chuyên dùng (ân nghĩa, Bộ TB LĐXH cấp XD NTLS...)                                                | 48.745.100        | 20.000.000  | 28.745.100         | 1.119.635.836      | 1.113.300.000 | 6.335.836          |
| - Phí, lệ phí chờ nộp ngân sách TK 3511                                                                |                   |             |                    | 2.431.000          | 2.431.000     | 0                  |
| - Quỹ tiền gửi khác (TK 3723, tiền công GPMB, khen thưởng, tiền công thu thuế PNN,XHH viết LS Đảng...) | 10.268.865        | 0           | 10.268.865         | 354.963.599        | 181.574.127   | 173.389.472        |
| - Quỹ phòng chống thiên tai                                                                            | 45.000.000        | 45.000.000  | 0                  | 38.537.000         | 30.000.000    | 8.537.000          |
| - Quỹ bảo trợ trẻ em                                                                                   | 1.326.500         | 0           | 1.326.500          | 1.326.500          | 0             | 1.326.500          |
| - Quỹ khuyến học                                                                                       | 69.910.000        | 25.000.000  | 44.910.000         | 70.995.000         | 39.100.000    | 31.895.000         |
| - Thu hộ chi hộ khác (Huyện cấp TK 9552.3 XD THCS KT, bảo hành công trình, XHH hoạt động hè...)        |                   |             |                    | 1.067.037.630      | 953.447.602   | 113.590.028        |
| - Huyện cấp tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách 2023                                                     |                   |             |                    | 30.195.000         | 30.195.000    | 0                  |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp                                                                             |                   |             |                    |                    |               |                    |

